

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2022/DS-PT

Ngày 17 - 5 - 2022

“V/v Chia di sản thừa kế
và tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và bà Nguyễn Thị Nhung.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngụy Thế Xuân - Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2022/TLPT-DS ngày 17/02/2022 về “Chia di sản thừa kế và tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2022/QĐ-PT ngày 04/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2022/QĐ-PT ngày 26/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn U - Sinh năm: 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: 17 đường L, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Út: Chị Lê Thị Trung A (Có mặt).

Địa chỉ: 18 đường T, phường T, TP.B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn H - Sinh năm: 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 661 đường H, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn S - Sinh năm: 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 661 đường H, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Lê Thị L (Đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L:

+ Ông Bùi Ngọc S - Sinh năm: 1947 (Vắng mặt).

+ Chị Bùi Thị L - Sinh năm: 1991 (Có mặt).

+ Chị Bùi Thị Kim H - Sinh năm: 1981 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã B, thị xã B, Đắk Lắk.

- Bà Lê Thị C - Sinh năm: 1950 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Lê Thị Đ - Sinh năm: 1955 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Lê Thị M - Sinh năm: 1956 (Có mặt).

Địa chỉ: Buôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Lê Thị N - Sinh năm: 1958 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Y, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Lê Văn H - Sinh năm: 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Lê Văn T - Sinh năm: 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố X, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Tạo: Ông Lê Văn U (Có mặt).

- Bà Lưu Thị T - Sinh năm: 1971 (Có mặt).

- Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm: 1972 (Có mặt).

- Anh Lê Minh T - Sinh năm: 1991 (Có mặt).

- Anh Lê Minh T - Sinh năm: 1994 (Vắng mặt).

- Anh Lê Minh T - Sinh năm: 1995 (Vắng mặt).

- Chị Lê Thị Kim C - Sinh năm: 1994 (Vắng mặt).

- Anh Lê Quốc D - Sinh năm: 1992 (Vắng mặt).

- Chị Lê Thị Thanh T - Sinh năm: 1998 (Vắng mặt).

- Anh Lê Quốc A - Sinh năm: 2000 (Có mặt).

Cùng trú tại: Số 661 đường H, tổ dân phố Y, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Đại diện theo ủy quyền: Ông Y C Mlô - Chức vụ: Phó chủ tịch (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 02 đường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã B: Ông Võ Lê Mạnh H - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thị xã B (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn S, ông Lê Văn H: Ông Vũ Trọng T - Luật sư Văn phòng Luật sư H- Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Địa chỉ: Số 81/6 đường G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số 18 đường D, phường M, quận T, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Giám đốc A- Chi nhánh thành phố B Bắc Đắk Lắk - Phòng Giao dịch Đ (Có mặt).

Địa chỉ: Số 298 đường H, thành phố B, Đắk Lắk.

- Bà Nguyễn Thị V - Sinh năm: 1978.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn U (Có mặt).

Cùng địa chỉ: 17 đường L, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn ông Lê Văn U và người đại diện theo ủy quyền của ông U trình bày:***

Cụ ông Lê M, sinh năm 1911, chết năm 2000; Cụ bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1920, chết năm 1996, sinh được 10 người con gồm: Lê Thị L, Lê Thị C, Lê Thị Đ, Lê Thị M, Lê Thị N, Lê Văn S, Lê Văn T, Lê Văn H, Lê Văn H và Lê Văn U. Cụ ông Lê M và cụ bà Nguyễn Thị N để lại các di sản cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Quyền sử dụng đất này cụ M đã cắt cho ông S, ông T, ông H, ông H, mỗi người 2.500 m², còn lại 7.093,8 m² cụ M đã cho ông U và ông U đã làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Văn phòng đăng ký đất đai đã tiếp nhận hồ sơ đo đạc, xác định vị trí, số thửa, số lô, tờ bản đồ và đã chuyển

qua Cơ quan thuế nhưng đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đất có tranh chấp với ông H. Hiện nay vợ chồng ông H đang quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất này và xây dựng một ngôi nhà diện tích khoảng 20 m², lô đất này ông U cho ông H mượn để làm từ năm 2006 đến nay, là anh em nên khi cho mượn không lập thành văn bản.

- Thừa đất số 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 313 m², địa chỉ tại 661 đường H, TDP X, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 850492 ngày 17/7/1993 mang tên cụ Lê M. Năm 1996 cụ N mất, cụ M đã họp gia đình và lập văn bản cho ông U tài sản này. Sau khi cụ M chết, các anh em trong gia đình đã họp và thống nhất cho ông U tài sản này và ông U đã làm thủ tục kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 786033, ngày 29/5/2007 mang tên Lê Văn U. Ông U cư trú, sinh sống trên nhà và đất này đến tháng 12/2012 thì phát sinh mâu thuẫn với ông S và ông H nên đã chuyển đi nơi khác sinh sống. Trên diện tích đất này có 02 căn nhà, 01 căn diện tích khoảng 100 m² do ông U đang quản lý sử dụng và 01 căn nhà diện tích khoảng 70 m², do cha mẹ ông U (cụ M, cụ N) cho ông H và ông (cho nhà chứ không cho đất), hai ông tự ngăn đôi chia nhau để ở tạm cho đến nay.

Nay ông U yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ M, cụ N theo quy định của pháp luật, di sản phân chia là 02 thửa đất trên, chia đều cho 10 người bằng 10 ki phần bằng nhau và chia bằng giá trị. Nguyên vọng của ông U là được nhận di sản bằng giá trị.

*** Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, bị đơn có yêu cầu phản tố, ông Lê Văn H trình bày:** Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 04, địa chỉ phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, diện tích 7.093,8 m² cụ M cho ông H để canh tác cho đến nay, mục đích cho là để vợ chồng ông H lo hương hỏa, mồ mã cho ông bà sau này, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông H đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 74 là tài sản của ông, ông không chấp nhận phân chia theo yêu cầu của ông U.

Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 313 m² tọa lạc tại TDP X, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 850492 ngày 17/7/1993 mang tên cụ Lê M. Năm 1992 cha, mẹ ông H (Cụ M, cụ N) cho 03 anh em gồm ông H, ông S, ông U thành 03 phần bằng nhau, ông H và bà Nguyễn Thị H (vợ ông H) được cho căn nhà diện tích 50 m², việc cha mẹ tặng cho ông H các anh em trong gia đình đều biết, năm 1996 cụ N chết, năm 2000 cụ M chết không để lại di chúc, năm 2006 ông U lấy vợ, năm 2007 ông U nhờ anh em trong gia đình ký giấy để vay vốn ngân hàng chứ không phải ký

phân chia tài sản, tuy nhiên ông H không hiểu tại sao ông U lại được UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận QSD đất số AI 786033 ngày 29/5/2007 mang tên Lê Văn U. Ông H thấy ông U đã giả tạo giấy tờ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Ngày 15/5/2012 ông U có giấy xác nhận chia cho ông H và ông S mỗi người 100 m² đất ở. Hiện nay gia đình ông H đang quản lý và sử dụng hai tài sản trên.

Ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông U, đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 786033, thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, ngày 29/5/2007 mang tên Lê Văn U thành 03 phần bằng nhau cho ông H, ông U và ông S.

Đối với văn bản phân chia tài sản thừa kế được UBND thị trấn B chứng thực ngày 16/04/2007, ông H không đi kèm chỉ dấu vân tay và không ký viết tên Lê Văn H, nên ông H đề nghị Tòa án tiến hành giám định chữ ký và dấu vân tay.

Ông Lê Văn H có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số AI 786033, ngày 29/5/2007, thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, mang tên Lê Văn U.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:** Bà là vợ của ông Lê Văn H, bà thống nhất với ý kiến của ông H, không trình bày, bổ sung gì thêm.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S trình bày:** Đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, bố mẹ đã cho ông H hiện nay vợ chồng ông H đang sử dụng. Kỳ phần ông được hưởng trong thửa đất số 74 này, ông S tặng cho ông H.

Đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 313 m² tọa lạc tại TDP X, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk đất đã được UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 850492 ngày 17/7/1993 mang tên cụ Lê M. Năm 1990 cụ M, cụ N cho vợ chồng ông S diện tích 50m² (nhà xây), việc cha, mẹ cho nhà đất các anh em trong gia đình đều biết. Năm 1996 mẹ chết, năm 2000 bố chết không để lại di chúc, năm 2006 ông U lấy vợ, năm 2007 ông U nhờ anh em trong gia đình ký giấy để vay vốn ngân hàng chứ không phải ký phân chia tài sản, ông S không hiểu tại sao ông U lại được UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 786033 ngày 29/5/2007 mang tên Lê Văn U, ông U đã giả tạo giấy tờ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông U khởi kiện đề nghị Tòa án xác định đây là hai di sản thừa kế mà cha mẹ chết để lại, ông Sảng không chấp nhận mà đề nghị Tòa án chia di sản thành 03

phần bằng nhau cho ông S, ông U và ông H, vì khi còn sống cha mẹ đã cho ba anh em.

Đối với văn bản phân chia tài sản thừa kế được UBND thị trấn B chứng thực ngày 16/04/2007 ông S xác định không điểm chỉ dấu vân tay và không ký viết tên Lê Văn S, ông đề nghị Tòa án tiến hành giám định chữ ký, chữ viết và dấu vân tay.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà ông U đã thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng N, ông S yêu cầu huỷ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất vì đã xâm hại đến quyền và lợi ích của ông.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lư Thị T trình bày:** Bà là vợ của ông S, bà thống nhất với nội dung ông S trình bày, không trình bày bổ sung gì thêm.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S và ông H trình bày:** Ông thống nhất nội dung ông Lê Văn H và ông Lê Văn S trình bày ở trên.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T (Đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn U) trình bày:** Thống nhất với ý kiến nguyên đơn đã trình bày, không bổ sung gì thêm.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị Đ, bà Lê Thị M, bà Lê Thị N, ông Lê Văn H trình bày:** Thống nhất với ý kiến trình bày của ông Lê Văn U. Các ông, bà đề nghị chia hai di sản trên cho 10 người bằng nhau, không chấp nhận chia làm 03 phần như ý kiến của ông H, ông S.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh T, anh Lê Minh T, anh Lê Minh T, chị Lê Thị Thanh T trình bày:** Anh chị là con của ông S và bà T, đồng ý với ý kiến của bố mẹ về việc phân chia di sản thừa kế thành 03 phần bằng nhau. Hiện nay gia đình vẫn đang quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất do cụ M để lại.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Quốc D, chị Lê Thị Kim C, anh Lê Quốc A: Anh chị là con của ông H và bà H. Anh chị thống nhất với ý kiến của bố mẹ về việc phân chia di sản thành 03 phần bằng nhau. Hiện nay gia đình đang quản lý và sử dụng đất rẫy do cụ M để lại.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố B Bắc Đăk Lăk - Phòng giao dịch Đ, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 04/3/2021 ông Lê Văn U, bà Nguyễn Thị V ký Hợp đồng tín dụng số 5201-LAV-202100136 để vay vốn tại Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố B Bắc Đăk Lăk - Phòng giao dịch Đ để vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 36

tháng, lãi suất 11,5%/năm. Để đảm bảo khoản nợ trên ông U, bà V đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1606/15/BĐTD, ngày 16/6/2015 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0403/21/PLHĐ đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 313m², địa chỉ số 661 đường H, TDP X, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận QSD đất số AI 786033 ngày 29/5/2007. Nay Ngân hàng yêu cầu ông U, bà V có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số nợ tính đến ngày 26/11/2021 là 306.890.548 đồng, trong đó nợ gốc 300.000.000đ, lãi 6.890.548đ; tiếp tục tính lãi suất từ ngày 27/11/2021 cho đến khi ông U, bà V thanh toán xong nợ gốc theo hợp đồng tín dụng đã ký. Trường hợp ông U không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp của ông U để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1606/15/BĐTD ngày 16/6/2015 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0403/21/PLHĐ.

Khi ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, Ngân hàng tiến hành xem xét thẩm định nhưng không biết ông S, ông H đang quản lý, sử dụng nên Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu huỷ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, vì việc thế chấp giữa hai bên được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, ông S, ông H không có quyền yêu cầu huỷ Hợp đồng thế chấp và hơn nữa Ngân hàng là bên thứ 3 ngay tình, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của ông S.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị xã B trình bày:

Về trình tự thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 850492 mang tên ông Lê M, tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 313m², là đúng trình tự thủ tục quy định của Luật đất đai năm 1988. Việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 786033 cho ông Lê Văn U tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 313m², theo hồ sơ thừa kế tại Văn bản phân chia thừa kế được UBND thị trấn B chứng thực ngày 16/4/2007. Về trình tự, thủ tục đăng ký thừa kế đúng theo Điều 129 Luật đất đai 2003 và trình tự thủ tục thừa kế thực hiện đúng theo Điều 151 Nghị định 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S và ông H, ông Vũ Trọng T tranh luận: Đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 313m² tọa lạc tại TDP X, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk yêu cầu Tòa án chia làm 03 phần: 01 phần cho ông S, 01 phần cho ông H và 01 phần chia đều cho các đồng thừa kế, đồng thời giao cho ông S và ông H quản lý, sử dụng, ông H và ông S được hưởng phần công sức quản lý tôn tạo di sản, ông S và ông H có nghĩa vụ trả lại cho các đồng thừa kế 1/3 giá trị phần các đồng thừa kế được nhận. Vì văn bản chia di sản thừa

kế không có giá trị nên yêu cầu Tòa án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông U hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi huỷ bỏ đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 04, địa chỉ phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, diện tích 7.093,8m², đề nghị Tòa án công nhận lô đất này cho ông H và chia di sản cho các đồng thừa kế, ông S đồng ý tặng cho cho ông H phần di sản được hưởng đối với lô đất này. Đối với cây trồng trên đất ông H trồng và chăm sóc từ trước đến nay nên ông H được hưởng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

“Căn cứ các Điều 122; 127; 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323; 463; 466; 468; 609; 610; 613; 649; 650; 651 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn U về việc yêu cầu chia di sản thừa kế. Di sản thừa kế được chia như sau:

Tài sản thừa kế là:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 04, diện tích 7.093,8m², địa chỉ phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, lô đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp suối; phía Tây giáp đất bà T; phía Nam giáp đất ông T; 71,52m; phía Bắc giáp đường đi và đất ông L, có giá trị là: 425.628.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng).

- Quyền sử dụng đất có diện tích 313m², thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ số 661 đường H, TDP X, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, lô đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 786033, do UBND huyện K cấp ngày 29/5/2007 mang tên ông Lê Văn U, lô đất có vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông C; Phía Tây giáp đường Quốc lộ 14; Phía Nam giáp đất bà P; Phía Bắc giáp đất ông T, có giá trị là: 5.640.000.000đ (Năm tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng).

Tổng giá trị di sản thừa kế của ông Lê M và bà Nguyễn Thị N để lại có giá trị là: 6.065.628.000đ, trừ đi tiền công sức tôn tạo quản lý di sản là: 585.281.000đ, còn lại 5.480.347.000 đồng, chia cho 10 kẻ phần gồm 10 người con gồm bà Lê Thị L, Lê Thị C, Lê Thị Đ, Lê Thị M, Lê Thị N, Lê Văn T, Lê Văn H, Lê Văn U, Lê Văn H, Lê Văn S mỗi người được 548.034.700 đồng; cụ thể như sau:

Ông Lê Văn S được hưởng giá trị tiền di sản thừa kế 548.034.700 đồng + 5% tiền công sức tôn tạo quản lý di sản là 282.000.000đ, thành tiền: 830.034.700 đồng,

tuy nhiên phân di sản đối với lô đất rẫy 40.434.700đ ông S đề nghị tặng cho ông H nên sau khi trừ đi ông S còn được hưởng 789.600.000đ.

Ông Lê Văn H được hưởng giá trị tiền di sản thừa kế 548.034.700 đồng + 5% tiền công sức tôn tạo quản lý di sản là: 282.000.000đ + 21.281.000đ và tiền giá trị cây trồng trên đất 123.935.450 và phần di sản ông S tặng cho là 40.434.700đ, tổng cộng: 1.015.685.850 đồng.

Các đồng thừa kế bà Lê Thị C, Lê Thị Đ, Lê Thị M, Lê Thị N, Lê Văn T, Lê Văn H, Lê Văn U mỗi người được hưởng giá trị tiền di sản thừa kế 548.034.700 đồng.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị L gồm chồng là Bùi Ngọc S, các con Bùi Thị L và Bùi Thị Kim H được hưởng phần di sản thừa kế mà bà Lê Thị L được hưởng là 548.034.700 đồng.

- Tạm giao toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 04, diện tích 7.093,8m², địa chỉ phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, lô đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp suối cạnh dài: 20,79m; 11,83m; 11,9m; 10,14m; 9,02m; 10,84m; 35,77m; phía Tây giáp đất bà Triều cạnh dài 18,98m; 18,1m; phía Nam giáp đất ông T cạnh dài 34,63m; 71,52m; phía Bắc giáp đường đi và đất ông L có cạnh dài 6,91m; 1,81m; 18,05m; 59,26m; 2,0m; 12,99m; 6,89m; 21,05m. Trên đất có 01 căn nhà diện tích 15,84m²; 02 cái ao; 05 cây chôm chôm, 05 cây nhãn, 17 cây Mít; 02 cây Dừa; 21 cây Mãng Cầu; 09 cây Chanh; 04 cây Xoài; 02 cây Na; 44 cây Cam; 01 cây Bưởi; 07 cây Chanh dây; 05 cây Vải, 02 cây Vú Sữa, 11 cây Quýt, 02 cây Ổi; 06 cây Táo, 33 cây Đinh Lăng, 42 cây Sầu Riêng, 237 cây Chuối, 271 cây Tiêu, 150 cây cà phê, 51 cây Keo, 06 cây Xoan, 19 cây xanh (sì), 02 bụi tre cho ông Lê Văn H quản lý, sử dụng.

Ông Lê Văn H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế gồm bà Lê Thị C, Lê Thị Đ, Lê Thị M, Lê Thị N, Lê Văn T, Lê Văn H và Lê Văn U mỗi người 40.434.700đ.

Ông Lê Văn H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Bùi Ngọc S, chị Bùi Thị L và Bùi Thị Kim H số tiền 40.434.700đ.

- Giao toàn bộ có diện tích 313m², thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ số 661 đường H, TDP X, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, lô đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 786033, do UBND huyện K cấp ngày 29/5/2007 mang tên ông Lê Văn U, lô đất có vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông C, cạnh dài 9,4m; Phía Tây giáp đường Quốc lộ 14 cạnh dài 9,4m; Phía Nam giáp đất bà P cạnh dài 33m; Phía Bắc giáp đất ông T cạnh dài 33m. Trên đất

có 03 căn nhà; căn nhà số 01 có diện tích 68m², căn nhà 2 có diện tích 28,9m², căn nhà số 3 có diện tích 25,73m² và mái che diện tích 32m², nhà Tắm và nhà vệ sinh có diện tích 4,05m² và 01 Giếng nước có đường kính 1,4m, sâu 25m, có nắp bê tông cốt thép cho ông Lê Văn S và Lê Văn H quản lý, sử dụng.

Ông Lê Văn H và ông Lê Văn S có nghĩa vụ liên đới hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế gồm bà Lê Thị C, Lê Thị Đ, Lê Thị M, Lê Thị N, Lê Văn T, Lê Văn H và Lê Văn U mỗi người 507.600.000đ.

Ông Lê Văn H và ông Lê Văn S có nghĩa vụ liên đới hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Bùi Ngọc S, chị Bùi Thị L và Bùi Thị Kim H số tiền 507.600.000đ.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với các thửa đất trên để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 105 và Điều 195 Luật đất đai.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng N:

Về số nợ: Công nhận sự thoả thuận giữa ngân hàng với ông Lê Văn U, bà Nguyễn Thị V:

Ông Lê Văn U, bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số nợ tính đến ngày 26/11/2021 là: 306.890.548đ (Ba trăm lẻ sáu triệu, tám trăm chín mươi nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng). Trong đó nợ gốc: 300.000.000đ, lãi 6.890.548đ. Tiếp tục tính lãi suất từ ngày 27/11/2021 cho đến khi ông U, bà V thanh toán xong nợ gốc theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng.

- Về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất: Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông U, bà V trong trường hợp ông U, bà V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1606/15/BĐTD, ngày 16/6/2015 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0403/21/PLHĐ, ngày 04/3/2021; chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn S:

Tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1606/15/BĐTD, ngày 16/6/2015 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0403/21/PLHĐ, ngày 04/3/2021 là vô hiệu.

Ngân hàng N có nghĩa vụ trả lại cho ông U và các đồng thừa kế các tài sản ông U, bà V đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1606/15/BĐTD, ngày 16/6/2015 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0403/21/PLHĐ, ngày 04/3/2021”.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/12/2021 bị đơn ông Lê Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 20/12/2021 nguyên đơn ông Lê Văn U kháng cáo và đề nghị Tòa án hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 21/12/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận hợp đồng thế chấp tài sản số 16/06/2015, phụ lục HĐTC số 0403/21/PLHĐ ngày 04/03/2021 và chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp nếu ông U và bà V không trả được nợ. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị TAND tỉnh Đắk Lắk hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Văn H giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận việc bố mẹ là cụ Lê M và Nguyễn Thị N chia cho ông H các tài sản gồm thửa đất số 74, tờ bản đồ số 04, diện tích 7.093,8 m² tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk và 1/3 diện tích thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 312 m², tọa lạc tại phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận việc bố mẹ là cụ Lê M và Nguyễn Thị N chia cho ông S 1/3 diện tích thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 313 m², tọa lạc tại phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận hợp đồng thế chấp tài sản số 16/06/2015, phụ lục HĐTC số 0403/21/PLHĐ ngày 04/03/2021 giữa Ngân hàng với ông U, bà V được giao kết hợp pháp, có hiệu lực pháp luật và chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp nếu ông U và bà V không trả được nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như nội dung tranh tụng tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên nội dung kháng nghị và cho rằng nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn U là có căn cứ, nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S là không có cơ sở. Do Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm về thủ tục tố tụng, giải quyết vụ án chưa triệt để, tuyên án không rõ ràng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị; Nguyên đơn ông Lê Văn U, bị đơn ông Lê Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S, Ngân hàng N kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

Vợ chồng cụ ông Lê M và cụ bà Nguyễn Thị N sinh được 10 người con, gồm bà Lê Thị L, bà Lê Thị C, bà Lê Thị Đ, bà Lê Thị M, bà Lê Thị N, ông Lê Văn S, ông Lê Văn T, ông Lê Văn H, ông Lê Văn H và ông Lê Văn U. Sinh thời, vợ chồng cụ M và cụ N tạo lập được khối tài sản chung gồm 313 m² thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ 661 H, tổ dân phố X, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, đã được cấp GCNQSDĐ số B 850492 ngày 17/7/1993 và 7.093,8 m² thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 04, địa chỉ phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Năm 1996 cụ bà Nguyễn Thị N chết không để lại di chúc, di sản thừa kế cụ N để lại là 1/2 giá trị tài

sản trong khối tài sản chung với cụ ông Lê M. Ngày 09/10/2000 cụ ông Lê M chết nên di sản thừa kế cụ M để lại là 1/2 giá trị tài sản trong khối tài sản chung với cụ bà Nguyễn Thị N và 1/11 kỷ phần thừa kế của cụ N.

Trước khi chết, cụ ông Lê M cùng các con đã lập các văn bản sau:

Ngày 08/8/1996 cụ M cùng các con gồm ông Lê Văn S, bà Lê Thị Đ, bà Lê Thị C, ông Lê Văn T, ông Lê Văn H, ông Lê Văn U lập biên bản họp mặt gia đình, nội dung đất canh tác tại xã E chia 2.500 m² cho các con trai đã có gia đình (S, H, H), còn lại (M, T, U) canh tác phần đất còn lại. Về đất thổ cư và nhà ở thị trấn B chỉ còn tôi (M), T, U đang sống. S và H chưa có điều kiện ở riêng nên cho ngôi nhà sau để tạm ở, khi có điều kiện thì phải đi theo quyền quyết định của người có quyền trong đất.

Ngày 09/8/1996 cụ Lê M lập Di chúc ủy quyền, nội dung đất rẫy đã chia mỗi người 2.500 m² cà phê, S + H + H đã có gia đình và ở riêng thì không còn quyền về tài sản và đất đai nữa, số đất còn lại của cha trong xã E là 5.000 m² và một mảnh ruộng thì cho con U. Nhà và đất 313 m² tại thị trấn B là nhà từ đường nên cho con U. S + H cho 01 căn nhà nhỏ, để ở tạm trong khu đất đã cho con U, sau này S + H có điều kiện rồi thì phải tìm cho mình nơi khác ở vì đất và cây cối trong khu vườn này không thuộc gì của hai gia đình H + S mà chỉ thuộc quyền sở hữu của U.

Ngày 10/8/1996 cụ Lê M lập bảng phân chia tài sản, nội dung 1,25ha đất rẫy chia cho S, T, H, H, U mỗi người 2.500 m². Đất ở 313 m² chia cho Lê Văn U. Mảnh ruộng tại E chia cho Lê Văn U.

Như vậy, trước khi chết cụ ông Lê M và các con đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do cụ bà Nguyễn Thị N để lại (Biên bản họp mặt gia đình ngày 08/8/1996). Đối với các tài sản thuộc sở hữu, sử dụng của mình cụ ông Lê M đã lập văn bản để lại tài sản cho ông Lê Văn U (Di chúc ủy quyền và bảng phân chia tài sản ngày 09/8/1996 và 10/8/1996). Các văn bản này thể hiện ý chí của cụ ông Lê M nhằm chuyển tài sản của mình cho ông Lê Văn U sau khi chết, nên đây là di chúc theo Điều 649 Bộ luật dân sự năm 1995. Di chúc được cụ ông Lê M lập bằng văn bản, nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Năm 2000 cụ M chết, trước khi chết cụ M không sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ ông Lê M chết không để lại di chúc và phân chia tài sản theo quy định của pháp luật là trái với ý chí, nguyện vọng của cụ ông Lê M (Điều 659 Bộ luật dân sự năm 2015); Tòa án cấp sơ thẩm phân chia đối với di sản có di chúc nhưng không xem xét ý kiến, nguyện vọng của người thừa kế theo di chúc (ông Lê Văn U), có từ chối nhận di sản hay không (Điều 620 Bộ luật dân sự năm 2015). Tại di chúc, cụ ông Lê M xác định 313 m² đất ở tại 661 H là từ đường, để lại cho ông U thờ cúng

nên di sản này sẽ không được chia theo Điều 673 Bộ luật dân sự năm 1995 (nay là Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2015).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T và bà Cao Thị S đều xác định, trong 7.093,8 m² đất tại phường T có 2.500 m² đất trước đây của ông Lê Văn T đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Lê Văn U và bà Nguyễn Thị V (vợ ông U) vào ngày 11/11/2005, việc chuyển nhượng lập bằng văn bản nhưng không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên có phù hợp không để từ đó xác định 2.500 m² này có nằm trong khối di sản thừa kế phân chia theo Điều 637 Bộ luật dân sự năm 1995.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa Ngân hàng với ông U, bà V, Tòa án đã thụ lý giải quyết nhưng không yêu cầu ông S nộp tiền tạm ứng án phí theo khoản 1 Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phán tổ chức phiên hòa giải (ngày 02/12/2021) sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, quyết định tạm ngưng phiên tòa (ngày 11/11/2021), không phù hợp Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H, ông S không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong văn bản phân chia thừa kế ngày 16/4/2007 và yêu cầu giám định, kết quả giám định thể hiện không có đủ cơ sở kết luận, Tòa án căn cứ kết luận giám định, xác định chứng cứ do ông U cung cấp không có cơ sở và phân chia di sản theo pháp luật. Như vậy, ông H và ông S không phải chịu chi phí giám định theo quy định khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm tuyên ông H, ông S có nghĩa vụ hoàn trả giá trị di sản thừa kế cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L gồm ông S, các con là chị L và chị H tổng số tiền là 548.034.700 đồng, phải liên đới chịu án phí số tiền 25.921.000 đồng, nhưng không xác định cụ thể số tiền mỗi người được hưởng và nghĩa vụ chịu án phí; Giao toàn bộ diện tích 313 m² thuộc thửa đất 109, trên đất có 03 căn nhà cho ông S và ông H, nhưng không tuyên tứ cận của thửa đất và tài sản cụ thể mỗi người được giao là tuyên án không rõ và gây khó khăn cho công tác thi hành án.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ và chứng minh chưa đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên cần hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ

án theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông U, ông S, ông H và Ngân hàng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn U, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S và Ngân hàng N.

- Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, Điều 161, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn U, ông Lê Văn H, ông Lê Văn S, Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho ông Lê Văn U, Lê Văn H, Lê Văn S và Ngân hàng N, mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0008446 ngày 04/01/2022; 60AA/2021/0008409 ngày 22/12/2021; 60AA/2021/0008410 ngày 22/12/2021; 60AA/2021/0008450 ngày 05/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Tx. Buôn Hồ (kèm theo hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS thị xã Buôn Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Hạnh Vân